

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

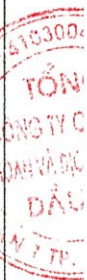
Quý 3 - 2013

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21.036

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		4,282,726,876,068	2,736,899,674,272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,785,257,079,216	271,101,871,816
1. Tiền	111	V.01	462.024.817.080	206.101.871.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.323.232.262.136	65.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		2,106,528,505,704	2,115,731,754,812
1. Phải thu khách hàng	131		1.683.973.598.532	1.864.494.754.620
2. Trả trước cho người bán	132		81.057.282.540	43.636.492.864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	341.698.897.080	207.799.789.632
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(201.272.448)	(199.282.304)
IV. Hàng tồn kho	140		306,796,870,428	290,610,272,220
1. Hàng tồn kho	141	V.04	306.796.870.428	290.610.272.220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84,144,420,720	59,455,775,424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.199.092.612	31.393.003.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.434.978.144	22.236.014.458
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.510.349.964	5.826.757.968
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		11,562,392,214,672	11,973,828,331,696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,620,554,244,696	2,064,792,944,320
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1.620.554.244.696	2.064.792.944.320
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,642,349,041,040	8,990,702,207,536
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	8.489.052.388.512	8.823.635.550.052
- Nguyên giá	222		11.472.582.357.396	11.303.626.676.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.983.529.968.884)	(2.479.991.126.368)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	135.893.254.188	143.196.832.224
- Nguyên giá	228		193.601.859.924	191.074.634.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.708.605.736)	(47.877.802.644)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.403.398.340	23.869.825.260
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,169,939,080,548	733,210,458,392
1. Đầu tư vào công ty con	251		602.613.285.432	566.702.199.588
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		533.920.080.180	133.283.683.140
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33.405.714.936	33.224.575.664
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		129,549,848,388	185,122,721,448
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	117.019.649.808	168.934.554.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	2.743.776.580
3. Tài sản dài hạn khác	278		12.530.198.580	13.444.390.688
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		15,845,119,090,740	14,710,728,005,968



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		6,575,776,608,240	7,984,192,669,124
I. Nợ ngắn hạn	310		3,135,722,988,708	3,576,125,631,580
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,410,405,509,244	1,752,497,599,900
2. Phải trả người bán	312		514,978,382,268	814,157,563,960
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	180,890,941,068	199,348,162,136
5. Phải trả người lao động	315		35,635,215,396	41,760,868,980
6. Chi phí phải trả	316	V.17	712,651,633,776	506,385,602,924
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	98,814,127,752	156,517,275,484
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		72,532,233,180	71,828,169,780
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		109,814,946,024	33,630,388,416
II. Nợ dài hạn	330		3,440,053,619,532	4,408,067,037,544
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,105,071,959,008	4,206,854,144,568
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	10,995,371,964
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,397,737,020	2,421,859,012
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		333,583,923,504	187,795,662,000
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		9,269,342,482,500	6,726,535,336,844
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	9,269,342,482,500	6,726,535,336,844
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,485,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,446,079,927,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15,407,860,950)	(15,407,860,950)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		834,507,311,387	765,998,167,531
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		502,779,983,339	382,125,892,639
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		261,564,076,854	223,969,365,854
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,754,736,894,016	1,882,637,389,916
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		15,845,119,090,740	14,710,728,005,968
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			1,518,062,279,951	148,087,024,802
EUR			6,113	6,114
GBP			-	-
SGD			1,171	13,289
DINARS			43,329,598	63,593,207
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU




TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHẠM TIẾN DŨNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 - 2013

ĐVT: VND

TGBQLNH TB đến 30/9/2013 20,900	TGBQLNH TB đến 30/9/2012 20,828	TGBQLNH TB đến 30/9/2013 20,900	TGBQLNH TB đến 30/9/2012 20,828
---------------------------------------	---------------------------------------	---------------------------------------	---------------------------------------

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,295,568,157,300	1,995,672,524,512	6,924,841,788,700	4,635,752,963,147
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,295,568,157,300	1,995,672,524,512	6,924,841,788,700	4,635,752,963,147
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,742,189,807,600	1,568,136,843,756	5,380,050,077,600	3,555,837,023,877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		553,378,349,700	427,535,680,756	1,544,791,711,100	1,079,915,939,270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	102,521,167,100	203,451,337,496	259,506,605,600	408,431,458,939
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	42,107,522,600	54,284,759,126	134,290,065,800	187,521,487,623
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		29,338,354,100	42,120,048,881	96,604,523,400	143,464,713,421
8. Chi phí bán hàng	24		7,379,601,900	1,788,059,431	11,194,562,500	5,087,626,401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		120,774,767,300	124,093,615,150	397,191,437,500	346,094,704,568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		485,637,625,000	450,820,584,545	1,261,622,250,900	949,643,579,617
11. Thu nhập khác	31		2,566,060,200	103,142,547	7,180,404,000	2,400,894,172
12. Chi phí khác	32		9,618,848,800	2,770,749	9,655,173,000	18,221,168
13. Lợi nhuận khác	40		(7,052,788,600)	100,371,798	(2,474,769,000)	2,382,673,004
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		478,584,836,400	450,920,956,343	1,259,147,481,900	952,026,252,621
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	53,815,660,800	28,452,633,011	134,300,453,100	65,385,807,780
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		2,753,261,500	-	2,753,261,500	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		422,015,914,100	422,468,323,332	1,122,093,767,300	886,640,444,841

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN KHẮC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

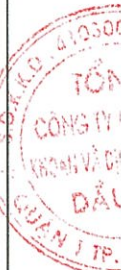
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			đến 30/9/2013	đến 30/9/2012
			20,900	20,828
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,259,147,481,900	952,026,252,621
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		500,470,480,400	478,441,654,240
- Các khoản dự phòng	03		(11,046,548,700)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(10,613,667,900)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(238,839,891,400)	(393,056,726,712)
- Chi phí lãi vay	06		96,604,523,400	143,464,721,960
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,595,722,377,700	1,180,875,902,109
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		564,594,836,300	(342,024,690,092)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,198,517,200)	(27,812,128,272)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,657,409,100)	1,048,099,596,964
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		36,869,481,000	(82,237,296,028)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(127,981,254,500)	(169,515,884,488)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(120,656,097,100)	(53,183,902,268)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(32,856,910,900)	(42,569,307,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,883,836,506,200	1,511,632,290,125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69,395,335,900)	(49,664,178,548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(426,779,901,900)	(92,992,333,700)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164,761,492,500	133,061,823,284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(331,413,745,300)	(9,594,688,964)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,452,156,534,403	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1,510,863,120)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		313,500,000,000	932,178,155,452
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,807,168,116,600)	(1,971,471,424,080)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(267,854,400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41,779,436,597)	(1,040,804,131,748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,510,643,324,303	461,233,469,413
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		271,101,871,816	287,966,324,244
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			6,545,540,724	(147,225,217)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	61		(3,033,657,627)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	1,785,257,079,216	749,052,568,440

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50,79%
- + Vốn góp của cổ đông: 49,21%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%



+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	55%	55%
-------------------------------------	--	-----	-----

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/7/2013 và kết thúc vào ngày 30/9/2013. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận.
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4

Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phản biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	804,416,640	1,364,796,356
- Tiền gửi ngân hàng	461,220,400,440	204,737,075,460
- Tương đương tiền	1,323,232,262,136	65,000,000,000
Cộng	1,785,257,079,216	271,101,871,816
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	508,566,336	42,817,306,796
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	13,508,267,400	1,369,024,440
- Phải thu nội bộ	313,752,171,396	153,265,337,360
- Phải thu khác	13,929,891,948	10,348,121,036
Cộng	341,698,897,080	207,799,789,632
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	825,351,156
- Nguyên liệu, vật liệu	306,796,870,428	289,326,830,032
- Công cụ, dụng cụ	-	458,091,032
Cộng giá gốc hàng tồn kho	306,796,870,428	290,610,272,220
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT được khấu trừ	22,434,978,144	22,236,014,456
Cộng	22,434,978,144	22,236,014,456

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	238,042,524,676	10,972,630,703,920	38,274,824,136	53,657,156,084	1,021,467,604	11,303,626,676,420
- Mua trong năm	1,837,214,500	61,579,007,600	-	3,624,101,800	462,433,400	67,502,757,300
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	1,471,652,600	-	-	31,747,100	-	1,503,399,700
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	2,805,512,216	109,684,270,580	364,221,876	6,600,132	510,648,372	113,371,253,176
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1,029,157,800	-	1,029,157,800
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	154,618,200	244,425,500	68,656,500	11,924,871,200	-	12,392,571,400
Số dư cuối năm	244,002,285,792	11,143,649,556,600	38,570,389,512	44,365,576,116	1,994,549,376	11,472,582,357,396
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41,179,642,812	2,376,839,873,184	24,107,306,116	37,513,644,048	350,660,208	2,479,991,126,368
- Khấu hao trong năm	5,944,294,400	475,354,595,100	3,962,493,700	5,724,719,000	192,175,500	491,178,277,700
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	21,359,227,656	244,287,400	-	4,752,408	21,608,267,464
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1,029,157,800	-	1,029,157,800
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	237,175,460	-	-	5,366,382,288	-	5,603,557,748
- Giảm khác	-	55,238,700	63,138,900	2,496,609,500	-	2,614,987,100
Số dư cuối năm	46,886,761,752	2,873,498,457,240	28,250,948,316	34,346,213,460	547,588,116	2,983,529,968,884
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	196,862,881,864	8,595,790,830,736	14,167,518,020	16,143,512,036	670,807,396	8,823,635,550,052
Tại ngày cuối năm	197,115,524,040	8,270,151,099,360	10,319,441,196	10,019,362,656	1,446,961,260	8,489,052,388,512

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41,813,972,424 VND

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	127,507,308,104	-	-	-	30,228,821,940	33,338,504,824	191,074,634,868
- Mua trong năm	-	-	-	-	614,649,981	-	614,649,981
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	395,219	-	395,219
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	1,273,358,944	-	-	-	305,884,048	332,936,864	1,912,179,856
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	128,780,667,048	-	-	-	31,149,751,188	33,671,441,688	193,601,859,924
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10,215,509,160	-	-	-	22,047,187,808	15,615,105,676	47,877,802,644
- Khấu hao trong năm	1,661,299,200	-	-	-	3,245,658,603	4,385,244,897	9,292,202,700
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	112,828,128	-	-	-	241,295,563	184,476,701	538,600,392
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,989,636,488	-	-	-	25,534,141,974	20,184,827,274	57,708,605,736
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	117,291,798,944	-	-	-	8,181,634,132	17,723,399,148	143,196,832,224
Tại ngày cuối năm	116,791,030,560	-	-	-	5,615,609,214	13,486,614,414	135,893,254,188

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
- + Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2
- + Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự
- + Mua hệ thống máy làm mát
- + Thiết bị giàn PVD1
- + Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3
- + Công trình khác

Cuối năm**Đầu năm****17,403,398,340****23,869,825,260**

11,652,955,308

9,542,889,728

5,423,627,736

5,530,188,076

-

2,081,654,460

-

5,223,537,432

-

1,287,982,692

326,815,296

203,572,872

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

20,000,000,000

20,000,000,000

10,000,000,000

10,000,000,000

3,405,714,936

3,224,575,664

33,405,714,936**33,224,575,664****14- Chi phí trả trước dài hạn**

- CLTG trong giai đoạn XD CB chờ phân bổ
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVD I
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD I
- Chi phí sửa máy phát điện
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

35,748,746,688

58,149,380,780

43,551,987,780

93,206,216,432

26,650,298,040

3,768,014,308

7,010,225,964

-

4,058,391,336

13,810,942,660

117,019,649,808**168,934,554,180****15- Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay ngắn hạn

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

1,410,405,509,244

1,425,513,183,512

-

326,984,416,388

1,410,405,509,244**1,752,497,599,900****16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
 - + Thuế nhà thầu
 - + Thuế môn bài
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

47,619,761,172

98,144,077,016

58,333,690,476

44,159,546,428

34,577,399,100

17,969,711,076

40,360,090,320

39,074,827,616

+ Thuế nhà thầu

40,360,090,320

-

+ Thuế môn bài

-

-

-

-

180,890,941,068**199,348,162,136****17- Chi phí phải trả**

- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả về hoạt động giàn khoan
- Chi phí phải trả khác

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

22,991,254,128

54,032,559,956

504,025,231,572

422,389,049,048

185,635,148,076

29,963,993,920

712,651,633,776**506,385,602,924**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Phải trả nội bộ
- Tiền phát hành cổ phiếu ESOP chưa quyết toán vốn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
364,448,700	360,845,100
212,694,996	950,485,780
173,799,432	315,190,124
36,834,036	45,342,556
76,655,184	74,772,520
5,070,538,476	5,287,333,596
66,762,016,308	141,953,379,796
8,189,714,484	-
17,927,426,136	7,529,926,012
98,814,127,752	156,517,275,484

20- Vay và nợ dài hạn**a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
3,105,071,959,008	4,206,854,144,568
3,105,071,959,008	4,206,854,144,568

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	2,743,776,580
	-	-
	-	2,743,776,580

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,385,665,034,420	181,700,252,018	306,272,087,019	789,943,240,255	(44,395,487,786)	6,106,397,507,780
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước			1,044,712,360,152					1,044,712,360,152
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(23,945,072,724)		(23,945,072,724)
- Cổ phiếu quỹ							28,987,626,836	28,987,626,836
- Cổ tức đã trả			(315,239,602,500)					(315,239,602,500)
- Trích lập các quỹ			(232,500,402,156)	42,269,113,836	75,853,805,620			(114,377,482,700)
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,882,637,389,916	223,969,365,854	382,125,892,639	765,998,167,531	(15,407,860,950)	6,726,535,336,844
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,882,637,389,916	223,969,365,854	382,125,892,639	765,998,167,531	(15,407,860,950)	6,726,535,336,844
- Tăng vốn trong năm nay	380,000,000,000	1,063,949,696,000						1,443,949,696,000
- Lãi trong năm nay			1,122,093,767,300					1,122,093,767,300
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						729,305,500		729,305,500
- Cổ phiếu quỹ								
- Cổ tức đã trả								
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con					10,000,000,000			10,000,000,000
- Trích lập các quỹ			(249,994,263,200)	37,594,711,000	110,654,090,700			(101,745,461,500)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						67,779,838,356		67,779,838,356
- Giám khác								
Số dư cuối năm nay	2,485,082,150,000	2,446,079,927,854	2,754,736,894,016	261,564,076,854	502,779,983,339	834,507,311,387	(15,407,860,950)	9,269,342,482,500

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
 - + Trả cổ tức

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- + Cổ phiếu phổ thông

- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- + Cổ phiếu phổ thông

- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu phổ thông

- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

Cuối kỳ	Đầu năm
1,262,074,680,000	1,060,554,680,000
1,223,007,470,000	1,044,527,470,000
2,485,082,150,000	2,105,082,150,000
Năm nay	Năm trước
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
380,000,000,000	-
2,485,082,150,000	2,105,082,150,000
-	419,480,430,000

Năm nay	Năm trước
248,508,215	210,508,215
248,508,215	210,508,215
248,508,215	210,508,215
348,480	348,480
348,480	348,480
248,159,735	210,159,735
248,159,735	210,159,735
-	-

502,779,983,339	382,125,892,639
261,564,076,854	223,969,365,854
109,814,946,024	33,630,388,416

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 3 - 2013</i>	<i>Quý 3 - 2012</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2,295,568,157,300	1,995,672,524,512
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	2,295,568,157,300	1,995,672,524,512
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	2,295,568,157,300	1,995,672,524,512
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	1,795,285,881,400	1,808,493,956,162
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	500,282,275,900	187,178,568,350
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	1,329,379,047,700	1,444,173,330,165
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,329,379,047,700	1,444,173,330,165
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	412,810,759,900	123,963,513,591
Cộng	1,742,189,807,600	1,568,136,843,756
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	18,056,199,700	3,252,970,151
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,056,199,700	3,252,970,151
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	71,616,525,200	196,236,794,267
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,965,823,700	3,959,744,797
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,882,618,500	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,828,281
Cộng	102,521,167,100	203,451,337,496
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	29,338,354,100	42,120,048,881
- Lãi tiền vay	29,338,354,100	42,120,048,881
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,562,279,400	8,823,202,348
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	206,889,100	3,341,507,897
Cộng	42,107,522,600	54,284,759,126
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	53,815,660,800	28,452,633,011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53,815,660,800	28,452,633,011
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	53,815,660,800	28,452,633,011

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,815,071,200	66,198,168,602
- Chi phí nhân công	564,759,758,200	528,431,768,702
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	168,077,486,500	151,349,186,265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,018,487,242,300	909,468,947,165
- Chi phí khác bằng tiền	76,204,618,600	38,570,447,603
Cộng	1,870,344,176,800	1,694,018,518,337

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 3 - 2013 *Quý 3 - 2012*

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :
- 3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	1,934,306,408,098	2,064,792,944,320
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	66,762,016,308	141,953,379,796
Các khoản vay phải trả		
PVcomBank (Công ty PVFC - gốc vay)	-	29,053,497,900
PVcomBank (Công ty PVFC - lãi vay)	-	92,205,973

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2012 là USD/VND: 20828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2012 là USD/VND: 20828

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

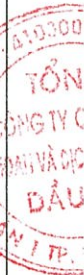
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 - 2013

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

DVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		203,590,363	131,404,824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84,866,756	13,016,222
1. Tiền	111	V.01	21,963,530	9,880,103
2. Các khoản tương đương tiền	112		62,903,226	3,136,119
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		100,139,214	101,581,129
1. Phải thu khách hàng	131		80,051,987	89,518,665
2. Trả trước cho người bán	132		3,853,265	2,095,088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	16,243,530	9,976,944
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,568)	(9,568)
IV. Hàng tồn kho	140		14,584,373	13,952,865
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14,584,373	13,952,865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,000,020	2,854,608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,291,267	1,507,250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,066,504	1,067,602
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		642,249	279,756
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		549,647,852	574,890,932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		77,037,186	99,135,440
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	77,037,186	99,135,440
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		410,836,140	431,664,212
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	403,548,792	423,642,959
- Nguyên giá	222		545,378,511	542,713,015
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141,829,719)	(119,070,056)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,460,033	6,875,208
- Nguyên giá	228		9,203,359	9,173,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,743,326)	(2,298,723)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	827,315	1,146,045
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		55,616,043	35,203,114
1. Đầu tư vào công ty con	251		28,646,762	27,208,671
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25,381,255	6,399,255
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,588,026	1,595,188
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		6,158,483	8,888,166
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	5,562,828	8,110,935
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	131,735
3. Tài sản dài hạn khác	278		595,655	645,496
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		753,238,215	706,295,756



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		312,596,340	383,339,383
I. Nợ ngắn hạn	310		149,064,603	171,697,985
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	67,047,229	84,141,425
2. Phải trả người bán	312		24,480,813	39,089,570
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8,599,113	9,571,162
5. Phải trả người lao động	315		1,694,011	2,005,035
6. Chi phí phải trả	316	V.17	33,877,716	24,312,733
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,697,382	7,514,753
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,448,005	3,448,635
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,220,334	1,614,672
II. Nợ dài hạn	330		163,531,737	211,641,398
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	147,607,528	201,980,706
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	527,913
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		66,445	116,279
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		15,857,764	9,016,500
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		440,641,875	322,956,373
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	440,641,875	322,956,373
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,321,503	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		127,401,572	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(810,486)	(810,486)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		78,971	44,076
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,809,896	20,036,973
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,532,150	11,733,360
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		139,308,269	97,581,020
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		753,238,215	706,295,756
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			1,518,062,279,951	148,087,024,802
EUR			6,113	6,114
SGD			1,171	13,289
DZD			43,329,598	63,593,207
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

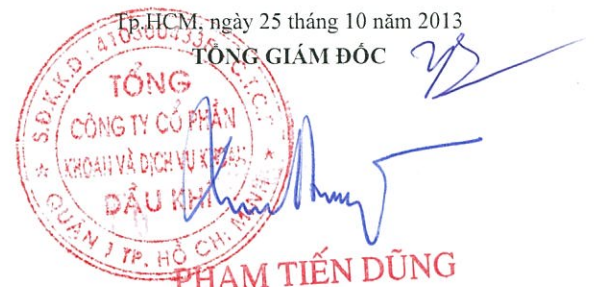
KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 - 2013

ĐVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	109,835,797	95,816,810	331,332,143	222,573,121
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	109,835,797	95,816,810	331,332,143	222,573,121
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	83,358,364	75,289,843	257,418,664	170,723,882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		26,477,433	20,526,967	73,913,479	51,849,238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4,905,319	9,768,165	12,416,584	19,609,730
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,014,714	2,606,336	6,425,362	9,003,336
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1,403,749	2,022,280	4,622,226	6,888,070
8. Chi phí bán hàng	24		353,091	85,849	535,625	244,269
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,778,697	5,958,019	19,004,375	16,616,800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,236,250	21,644,928	60,364,701	45,594,564
11. Thu nhập khác	31		122,778	4,952	343,560	115,272
12. Chi phí khác	32		460,232	133	461,970	875
13. Lợi nhuận khác	40		(337,454)	4,819	(118,410)	114,398
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		22,898,796	21,649,747	60,246,291	45,708,962
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	2,574,912	1,366,076	6,425,859	3,139,322
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32	131,735	-	131,735	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		20,192,149	20,283,671	53,688,697	42,569,639

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2013

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60,246,291	45,708,962
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		23,945,956	22,971,080
- Các khoản dự phòng	03		(528,543)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(507,831)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,427,746)	(18,871,554)
- Chi phí lãi vay	06		4,622,226	6,888,070
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76,350,353	56,696,558
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27,014,107	(16,421,389)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(631,508)	(1,335,324)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(892,699)	50,321,663
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,764,090	(3,948,401)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,123,505)	(8,138,846)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,773,019)	(2,553,481)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,572,101)	(2,043,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90,135,718	72,576,930
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,320,351)	(2,384,491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,420,091)	(4,509,791)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,883,325	6,388,603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,857,117)	(505,679)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		68,740,964	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(72,540)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,000,000	44,756,009
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86,467,374)	(94,654,860)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,816)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,739,226)	(49,971,391)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		71,539,375	22,099,860
<i>Non Cash</i>			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,016,222	13,825,923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		311,159	37,948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	84,866,756	35,963,731

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐẮC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHẠM TIẾN DŨNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: USD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,79%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,21%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biên PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	55%	55%
-------------------------------------	--	-----	-----

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/7/2013 và kết thúc vào ngày 30/9/2013. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận.
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4

Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: USD

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
01- Tiền		
- Tiền mặt	38,240	65,527
- Tiền gửi ngân hàng	21,925,290	9,814,576
-Trương đương tiền	62,903,226	3,136,119
Cộng	84,866,756	13,016,222
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	24,176	2,055,757
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	642,150	65,730
- Phải thu nội bộ	14,915,011	7,358,620
- Phải thu khác	662,193	496,837
Cộng	16,243,530	9,976,944
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	39,627
- Nguyên liệu, vật liệu	14,584,373	13,891,244
- Công cụ, dụng cụ	-	21,994
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14,584,373	13,952,865
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,066,504	1,067,602
Cộng	1,066,504	1,067,602

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,428,967	526,821,140	1,837,662	2,576,203	49,043	542,713,015
- Mua trong năm	87,905	2,946,364	-	173,402	22,126	3,229,797
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	70,414	-	-	1,519	-	71,933
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	19,384	-	-	-	23,647	43,031
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	49,242	-	49,242
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	13,959	835	22,283	-	37,077
- Giảm khác	7,398	11,695	3,285	570,568	-	592,946
Số dư cuối kỳ	11,599,272	529,741,850	1,833,542	2,109,031	94,816	545,378,511
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,977,129	114,117,528	1,157,447	1,801,116	16,836	119,070,056
- Khấu hao trong năm	284,416	22,744,239	189,593	273,910	9,195	23,501,353
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	49,242	-	49,242
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	32,663	260,034	1,038	273,594	-	567,329
- Giảm khác	-	2,643	3,021	119,455	-	125,119
Số dư cuối kỳ	2,228,882	136,599,090	1,342,981	1,632,735	26,031	141,829,719
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,451,838	412,703,612	680,215	775,087	32,207	423,642,959
Tại ngày cuối kỳ	9,370,390	393,142,760	490,561	476,296	68,785	403,548,792

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,987,734 USD

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	1,451,355	1,600,658	9,173,931
- Mua trong năm	-	-	-	-	29,409	-	29,409
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	19	-	19
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6,121,918	-	-	-	1,480,783	1,600,658	9,203,359
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	490,470	-	-	-	1,058,536	749,717	2,298,723
- Khấu hao trong năm	79,488	-	-	-	155,295	209,820	444,603
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	569,958	-	-	-	1,213,831	959,537	2,743,326
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,631,448	-	-	-	392,819	850,941	6,875,208
Tại ngày cuối năm	5,551,960	-	-	-	266,952	641,121	6,460,033

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	827,315	1,146,045
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	553,953	458,176
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	257,826	265,517
+ Mua hệ thống máy làm mát	-	99,945
+ Thiết bị giàn PVD1	-	250,794
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	-	61,839
+ Công trình khác	15,536	9,774
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	473,261	480,423
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1,588,026	1,595,188
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- CLTG trong giai đoạn XD CB chờ phân bổ	1,699,408	2,791,885
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVD I	2,070,355	4,475,044
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD I	1,266,890	180,911
- Chi phí sửa máy phát điện	333,249	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	192,926	663,095
Cộng	5,562,828	8,110,935
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn đến hạn trả	67,047,229	68,442,154
- Vay ngắn hạn	-	15,699,271
Cộng	67,047,229	84,141,425
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2,263,727	4,712,122
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,773,041	2,120,201
- Thuế thu nhập cá nhân	1,643,725	862,767
- Các loại thuế khác	1,918,620	1,876,072
+ Thuế nhà thầu	1,918,620	-
+ Thuế môn bài	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	8,599,113	9,571,162
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	1,092,948	2,594,227
- Chi phí phải trả về hoạt động giàn khoan	23,960,127	20,279,866
- Chi phí phải trả khác	8,824,641	1,438,640
Cộng	33,877,716	24,312,733

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Phải trả nội bộ
- Tiền phát hành cổ phiếu ESOP chưa quyết toán vốn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
17,325	17,325
10,111	45,635
8,262	15,133
1,751	2,177
3,644	3,590
241,041	253,857
3,173,703	6,815,507
389,319	-
852,226	361,529
4,697,382	7,514,753

20- Vay và nợ dài hạn**a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

Cộng

<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
147,607,528	201,980,706
147,607,528	201,980,706

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tổng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A								
Số dư đầu năm trước	117,333,602	77,037,828	73,680,396	9,703,923	16,395,058	1,374,291	(2,342,963)	293,182,135
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước			50,159,034					50,159,034
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(1,330,215)		(1,330,215)
- Cổ phiếu quỹ							1,532,477	1,532,477
- Cổ tức đã trả			(15,095,533)					(15,095,533)
- Trích lập các quỹ			(11,162,877)	2,029,437	3,641,915			(5,491,525)
Số dư cuối kỳ trước	117,333,602	77,037,828	97,581,020	11,733,360	20,036,973	44,076	(810,486)	322,956,373
Số dư đầu năm nay	117,333,602	77,037,828	97,581,020	11,733,360	20,036,973	44,076	(810,486)	322,956,373
- Tăng vốn trong năm nay	17,987,901	50,363,744						68,351,645
- Lãi trong năm nay			53,688,697					53,688,697
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						34,895		34,895
- Cổ phiếu quỹ								-
- Cổ tức đã trả								-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con					475,376			475,376
- Trích lập các quỹ			(11,961,448)	1,798,790	5,297,547			(4,865,111)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								-
- Giám khác								-
Số dư cuối kỳ này	135,321,503	127,401,572	139,308,269	13,532,150	25,809,896	78,971	(810,486)	440,641,875

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm:
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối kỳ:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
 - + Trả cổ tức

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

Cuối kỳ	Đầu năm
68,652,734	59,113,465
66,668,769	58,220,137
135,321,503	117,333,602
Năm nay	Năm trước
117,333,602	117,333,602
17,987,901	-
135,321,503	117,333,602
-	15,095,533.00

Năm nay	Năm trước
248,508,215	210,508,215
248,508,215	210,508,215
248,508,215	210,508,215
348,480	348,480
348,480	348,480
-	-
248,159,735	210,159,735
248,159,735	210,159,735

25,809,896.00	20,036,973.00
13,532,150.00	11,733,360.00
5,220,334.00	1,614,672.00

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 3 - 2013</i>	<i>Quý 3 - 2012</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	109,835,797	95,816,810
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	109,835,797	95,816,810
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	109,835,797	95,816,810
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	85,898,846	86,829,938
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	23,936,951	8,986,872
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
- Giá vốn dịch vụ khoan	63,606,653	69,338,070
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	19,751,711	5,951,773
Cộng	83,358,364	75,289,843
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	863,933	156,183
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,426,628	9,421,778
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	333,293	190,116
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	281,465	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	88
Cộng	4,905,319	9,768,165
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
- Lãi tiền vay	1,403,749	2,022,280
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	601,066	423,622
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	9,899	160,434
Cộng	2,014,714	2,606,336
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,574,912	1,366,076
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	2,574,912	1,366,076

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,048,568	3,178,326
- Chi phí nhân công	27,021,998	25,371,220
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,041,985	7,266,621
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,731,447	43,665,688
- Chi phí khác bằng tiền	3,646,154	1,851,856
Cộng	89,490,152	81,333,711

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 3 - 2013 *Quý 3 - 2012*

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :
- 3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Các khoản phải thu

Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	91,952,197	99,135,440
---	------------	------------

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	3,173,703	6,815,507
---	-----------	-----------

Các khoản vay phải trả

PVcomBank (Công ty PVFC - gốc vay)	-	1,394,925
------------------------------------	---	-----------

PVcomBank (Công ty PVFC - lãi vay)	-	4,427
------------------------------------	---	-------

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

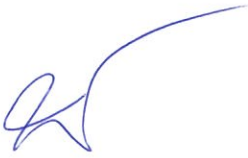
5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2012 là USD/VND: 20828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2012 là USD/VND: 20828

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG